

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn – Hà Nội**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BAO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 83

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "S-HN") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

Ngày cấp

5703000085
5703000085
0103026080
0103026080
1600278630
1600278630

26/12/2006
28/12/2007
29/07/2008
25/08/2009
20/10/2010
17/05/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trả chấu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con tại mười ba (13) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một (01) chi nhánh tại Lào đang trong quá trình thành lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuyển ý (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lễ	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lễ, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo tài chính và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và

đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để chứng minh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60829147/28062012/EY-SHB

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

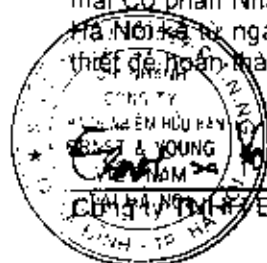
Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét các báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 49.2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNNH vào ngày 15 tháng 6 năm 2012 về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 07 tháng 8 năm 2012, theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội sẽ được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần, Sài Gòn - Hà Nội kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2012. Hiện nay, Ngân hàng đang tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc sáp nhập hai ngân hàng vào ngày 28 tháng 8 năm 2012.





Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2012


Ernst & Young Vietnam Ltd.

Ernst & Young Việt Nam



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NÊN ĐO
ngày 30 tháng 6 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	340.685	425.104
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	7	840.928	35.112
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	30.119.535	18.608.138
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	8.1	30.119.535	18.608.138
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	9	-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	4.949	4.036
Cho vay khách hàng		30.347.003	28.803.694
Cho vay khách hàng	11	30.722.607	29.158.661
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(375.604)	(354.967)
Chứng khoán đầu tư	13	9.884.422	14.847.394
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	3.149.880	12.251.240
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	6.743.987	2.610.840
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.3	(9.445)	(14.686)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	334.769	353.313
Đầu tư vào công ty con	14.1	20.000	20.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	14.2	334.289	334.289
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.520)	(976)
Tài sản cố định	15	2.273.121	2.254.131
Tài sản cố định hữu hình	15.1	181.817	166.930
Nguyên giá tài sản cố định		286.082	251.182
Hao mòn tài sản cố định		(104.265)	(84.252)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	15.2	2.091.304	2.087.201
Nguyên giá tài sản cố định		2.114.854	2.105.143
Hao mòn tài sản cố định		(23.550)	(18.945)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	16	6.812.558	5.631.872
Các khoản phải thu		2.179.810	1.818.898
Các khoản lãi, phí phải thu		2.420.143	1.670.396
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	16.3	2.212.952	2.142.578
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(347)	-
TỔNG TÀI SẢN		80.957.970	70.962.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NÊN ĐO (tếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	800.000	2.184.954
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	23.558.009	15.909.083
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	23.558.009	15.909.083
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	44.742.003	34.814.647
Các công cụ TC phải sinh và các công nợ TC khác	10	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	286.959	226.386
Phát hành giấy tờ có giá	21	4.240.695	11.205.240
Các khoản nợ khác		1.730.429	817.790
Các khoản lãi, phí phải trả		921.947	523.636
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	783.248	267.839
Dự phòng rủi ro khác	12	25.234	26.315
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		75.358.095	65.158.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	24	5.599.875	5.804.694
<i>Vốn của TCTD</i>		4.908.535	4.908.535
Vốn điều lệ		4.815.795	4.815.795
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		267.333	267.333
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		(16.101)	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		440.108	628.826
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.599.875	5.804.694
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.957.970	70.962.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		20.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		373.089	536.226
Bảo lãnh khác		3.143.780	2.870.573
		3.536.869	3.208.806

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2012

* Các thuyết minh đính kèm tại Phụ lục 1 và 2 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KẾT HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 (triệu đồng)	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	4.875.176	3.479.005
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(3.894.713)	(2.665.766)
Thu nhập lãi thuần		980.463	813.239
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		104.117	42.341
Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.362)	(11.552)
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	28	87.755	30.789
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	32.434	36.204
Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(933)	-
Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	968	(349)
Thu nhập từ hoạt động khác		108.530	4.458
Chi phí hoạt động khác		(20.126)	(183)
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động khác	32	88.404	4.275
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	1.212	20.951
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.190.303	905.109
Chi phí tiền lương		(224.173)	(225.658)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	15	(25.099)	(15.506)
Chi phí hoạt động khác		(329.476)	(235.664)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(578.748)	(476.828)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		611.555	428.281
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(217.779)	(24.340)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	12	198.226	6.610
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		592.002	410.551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(151.894)	(97.400)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(151.894)	(97.400)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		440.108	313.151

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lễ
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 13 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG SA GÒN
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
	<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.099.565	2.776.927
	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.497.280)	(2.761.555)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	87.755	30.789
	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	27.229	36.204
	Thu nhập khác	87.838	3.678
	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	326	598
	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(534.378)	(461.105)
23.1	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(170.296)	(165.213)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	100.759	(539.677)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
	Tăng/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(9.457.412)	(389.900)
	Tăng/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	501.336	(417.306)
	Tăng/giảm các công cụ TC phải sinh và các tài sản TC khác	(913)	(9.250)
	Tăng/giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.563.946)	(2.563.516)
	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	0	-
	Tăng/giảm khác về tài sản hoạt động	(820.452)	(750.207)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
	Tăng/giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.384.954)	(203.716)
	Tăng/giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.648.926	4.392.953
	Tăng/giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	9.927.357	7.608.890
	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(6.964.545)	(1.577.728)
	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	60.573	40.938
	Tăng/(giảm) các công cụ TC phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	(2.900)
	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	478.124	(108.655)
	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(29.777)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.475.147)	5.450.149
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Mua sắm tài sản cố định	(54.272)	(27.104)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	241	-
	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(5.500)
	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	135	19.789
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53.896)	(12.815)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2012

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
Thuyết minh	30/8/2012 triệu đồng	30/8/2011 triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	25	(187.502)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(187.502)	(227.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.716.545)	5.210.318
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	20.013.339	9.501.678
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	35 18.296.794	14.711.996

Người lập

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Đã Nguyễn Thị Liên
Kế toánBà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán TrưởngÔng Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẬP THỂ SỬA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là Ngân hàng hoặc "SHB") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Như Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5703000085	26/12/2006
5703000085	28/12/2007
0103026080	29/7/2008
0103026080	25/8/2009
1800278630	20/10/2010
1800278630	17/5/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 4.815.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.815.795 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thoại	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẬP THỂ GỬI NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2011
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2011
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tin Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 6 năm 2012

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi ba (23) chi nhánh cấp một, một trăm bốn mươi một (141) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một (01) chi nhánh tại Lào đang trong quá trình thành lập

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.691 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.574 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẬP HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.1.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÉP ĐĂNG GHIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các năm sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Quyết định 780/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng không điều chỉnh lại phân loại nợ đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên, cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí dự phòng của quý II được Ngân hàng hạch toán vào báo cáo tài chính riêng quý tiếp theo

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG CỘNG HÀNG NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.2.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó các ngân hàng thương mại tiến hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1.00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản vay hoặc một phần của khoản vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản vay đó không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị đến sau trạng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và quyết định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG ĐẢM NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và công bố lần đầu sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân) đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của các Công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của các Công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó để ứng với ta khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC GIÁ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các đoạn sau trong kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.1

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị gần đúng nhất kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – FUNDING CỦA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị gần sát trạng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản

4.10.1 Ngân hàng đi thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhân ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đang phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoại các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tài sản hoặc đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – F E N I C G Ì A NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho g a ã đ o a n s a u t h a n g k ết t h ú c c ù n g n g à y

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường này

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.15 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.15.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 48).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN SỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và công bố báo cáo sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

4.15.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả riêng và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày cuối kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại Thuyết minh số 4B). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong kỳ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và công bố công khai sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được hoãn nhập chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC ĐA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các báo cáo sau trang kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty

Lợi nhuận thực hiện từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 không được phân phối vào các quỹ dự trữ bắt buộc mà Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên vào cuối năm tài chính dựa theo kết quả kinh doanh năm của Ngân hàng.

4.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các Tổ chức Tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÉP ĐO LƯỜNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.22 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 *Lợi ích của nhân viên*

4.23.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.23.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

4.23.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia các chế độ thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/1C1D

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn		Đơn vị: triệu đồng	
				bộ phận khác	Các	Tổng cộng	
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Doanh thu trực tiếp	2.854.856	965.191	74.507	1.215.673	-	5.120.227	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012							
1 Tài sản bộ phận	31.191.267	12.858.498	207.083	32.061.028	-	76.317.876	
2 Tài sản phân bổ	2.107.096	36.210	227.608	2.269.180	-	4.640.094	
Tổng tài sản	33.298.363	12.894.708	434.691	34.330.208	-	80.957.970	
1 Nợ phải trả bộ phận	(94.501)	-	(52.016)	(74.450.914)	-	(74.697.431)	
2 Nợ phân bổ	(345.422)	(5.936)	(37.313)	(371.993)	-	(760.664)	
Tổng công nợ	(439.923)	(5.936)	(89.329)	(74.822.907)	-	(75.358.095)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	CN Nước Ngoài	Trong nước			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	2.684	501.954	89.446	386.379	980.463
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(739)	71.852	1.482	15.160	87.755
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5)	28.135	265	4.039	32.434
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(933)	-	-	(933)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	968	-	-	968
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(3.772)	31.162	52.905	8.109	88.404
Thu nhập từ vận vốn, mua có phần	-	1.212	-	-	1.212
Chi phí hoạt động	(14.358)	(360.445)	(68.705)	(135.240)	(564.390)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.190)	273.905	75.393	278.447	611.545
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(250)	80.459	(36.073)	(63.689)	(19.303)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(16.440)	354.364	39.320	214.758	592.002

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THÔNG TIN GIÁN NIỆM ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VNĐ	222.589	293.734
Tiền mặt bằng ngoại tệ	118.096	131.370
	340.685	425.104

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	809.637	35.112
Tiền gửi tại thanh toán tại NH Quốc gia Campuchia	31.291	-
	840.928	35.112

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1,20%/năm và 0,05%/năm). Thu nhập lãi phát sinh từ khoản này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2011: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2011: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2012 được duy trì tại NHNN là 1.195.122 triệu đồng và 14.330 nghìn USD (tương đương 298.465 triệu đồng).

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt nam về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,00% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,00% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,00% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, lãi suất là 0,12%/năm).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau trạng kết thúc cùng ngày

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	30.119.535	18.608.138
Cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>30.119.535</u>	<u>18.608.138</u>

Chi tiết tiền, vàng của Ngân hàng gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.773.594	3.158.245
Bằng VNĐ	2.253.797	3.071.465
Bằng ngoại tệ, vàng	519.797	86.780
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	27.345.941	15.449.893
Bằng VNĐ	25.025.720	14.079.411
Bằng ngoại tệ, vàng	2.320.221	1.370.482
	<u>30.119.535</u>	<u>18.608.138</u>

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP THÀNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	1.376.776	4.949	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	768.448	5.529	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	608.328	-	(580)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	398.484	4.036	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343.539	4.650	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54.945	-	(614)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.646.420	28.920.227
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	48.459	22.168
Các khoản trả thay khách hàng	284	2.271
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	7.295	10.719
Cho vay khác đối với các TCKT, cá nhân trong nước	20.149	203.276
	30.722.607	29.158.661
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 lãi suất bình quân %/năm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất bình quân %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	16,82	19,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	7,21	6,55
Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR		

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.882.845	27.413.610
Nợ cần chú ý	983.919	1.093.638
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.883	218.922
Nợ nghi ngờ	284.074	154.148
Nợ có khả năng mất vốn	315.886	278.343
	30.722.607	29.158.661

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – PHÉP GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các đơn vị sau trong kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	19.286.950	18.511.040
Nợ trung hạn	6.455.881	6.394.821
Nợ dài hạn	4.979.776	4.252.800
	30.722.607	29.158.661

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 triệu đồng	%	31/12/2011 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	22.129.930	72,03	19.951.578	68,42
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1.206.515	3,93	791.375	2,71
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	481.917	1,57	224.399	0,77
Công ty TNHH Nhà nước	1.473.897	4,80	1.063.033	3,65
Công ty TNHH tư nhân	6.608.148	21,51	6.280.638	21,54
Công ty cổ phần Nhà nước	2.263.412	7,37	2.138.144	7,33
Công ty cổ phần khác	9.196.968	29,94	8.575.625	29,41
Công ty hợp danh	4.234	0,01	1319	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	518.941	1,69	531.685	1,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	331.195	1,08	328.493	1,13
Kinh tế tập thể	44.703	0,15	16.867	0,06
Cho vay cá nhân	8.447.145	27,49	9.075.962	31,13
Cho vay khác	145.532	0,47	131.121	0,45
	30.722.607	100,00	29.158.661	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – BẢNG SƠ CẢ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các đoạn sau trong kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	4.654.700	15,15	3.478.762	11,93
Khai khoáng	2.578.051	8,39	2.676.492	9,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.996.113	16,26	5.068.777	17,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	533.156	1,74	486.452	1,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8.569	0,03	6.195	0,02
Xây dựng	2.978.892	9,70	3.301.472	11,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.406.578	20,85	5.742.949	19,70
Vận tải kho bãi	1.637.242	5,33	1.553.418	5,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.130.904	3,68	782.871	2,68
Thông tin và truyền thông	40.324	0,13	28.032	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	177.342	0,58	463.209	1,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.352.895	4,40	1.392.049	4,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14.601	0,05	24.458	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34.583	0,11	32.697	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.258	0,01	5.303	0,02
Giáo dục và đào tạo	9.673	0,03	13.480	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53.395	0,17	45.346	0,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15.090	0,05	12.709	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	3.945.800	12,84	3.822.944	13,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	140.208	0,46	185.738	0,64
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	10.233	0,03	35.308	0,12
	30.722.607	100,00	29.158.661	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÊN SỬ DỤNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng gữa niên độ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	375.354	354.967
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	250	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	375.604	354.967
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	25.231	26.315
	400.835	381.282

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Theo Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ phát sinh tại Việt Nam trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối quý I năm 2012. Số dự phòng cuối quý II năm 2012 sẽ được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng quý III năm 2012.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	154.962	200.005	354.967
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	129.270	81.175	210.445
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(76.197)	(47.280)	(123.477)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro cuối quý I	208.035	233.900	441.935
Số hoàn nhập dự phòng do thu hồi các khoản nợ trong quý II	(63.697)	(2.884)	(66.581)
Số dư cuối kỳ	144.338	231.016	375.354

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÂN NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các báo cáo sau tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	107.732	164.824	272.556
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.373	74.796	149.169
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.404)	(39.615)	(66.019)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	155.701	200.005	355.706
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(739)	-	(739)
Số dư cuối năm	154.962	200.005	354.967

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.520.166	-	221.402	221.402
Nợ cần chú ý (*)	1.152.863	5.939	8.646	14.585
Nợ dưới tiêu chuẩn	260.049	15.439	1.950	17.389
Nợ nghi ngờ	253.624	46.069	1.902	47.971
Nợ có khả năng mất vốn	346.093	140.588	-	140.588
	31.532.795	208.035	233.900	441.935
Nợ đã thu hồi trong Quý II	(457.331)	(63.697)	(2.884)	(66.581)
	31.075.464	144.338	231.016	375.354

(**) Bao gồm trong danh mục nợ cần chú ý là 593.691 triệu đồng cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÊNNG SỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị tài sản và nợ phải trả kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ phát sinh tại Campuchia trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh số dư dự phòng rủi ro tín dụng cuối quý I năm 2012.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	250	250
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	250	250

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.994	-	250	250
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	24.994	-	250	250

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP THÀNH GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.3 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng theo Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN tương tự như các khoản cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	26.315	26.315
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	7.084	7.084
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(8.168)	(8.168)
Số dư cuối kỳ	-	25.231	25.231

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối năm	-	26.315	26.315

Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.364.178	-	25.231	25.231
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.364.178	-	25.231	25.231

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÉP GỌI NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các hoạt động sau tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.149.880	12.251.240
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>3.133.856</i>	<i>12.230.528</i>
Chứng khoán Chính phủ	950.000	950.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	430.011	8.430.106
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.753.845	2.850.422
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>16.024</i>	<i>20.712</i>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	4.335	9.023
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.445)	(14.686)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.743.987	2.610.840
Chứng khoán Chính phủ	1.897.427	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.846.560	1.610.840
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	9.884.422	14.847.394

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC TÀI CHÍNH QUẢN NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn báo cáo kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

13.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	950.000	950.000	950.000	950.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	950.000	950.000	950.000	950.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	430.000	430.011	8.430.000	8.430.106
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.000	200.011	200.000	200.106
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	130.000	130.000	130.000	130.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	100.000	100.000	100.000
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	1.000.000	1.000.000
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Đông Nam Á	-	-	7.000.000	7.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.756.000	1.753.845	2.856.000	2.850.422
Trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP ĐT & XD Sông Đà	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu các công ty khác	1.156.000	1.153.845	2.256.000	2.250.422
	3.136.000	3.133.856	12.236.000	12.230.528

Trái phiếu Chính phủ bằng VND gồm hai loại trái phiếu. Loại thứ nhất có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,30%/năm, lãi trả hàng năm. Loại trái phiếu thứ hai có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên; lãi suất năm thứ hai là 15,80%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất, 12,00%/năm cho năm thứ hai và 13,50%/năm cho năm thứ ba, lãi trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng Công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; từ năm thứ hai lãi trả sáu tháng một lần, lãi suất 15,00%/năm cho sáu tháng đầu của năm thứ hai, 17,00%/năm cho sáu tháng cuối của năm thứ hai và sáu tháng đầu của năm thứ ba và 15,00%/năm cho sáu tháng cuối của năm thứ ba.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH QUẢN LÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên và 14,50%/năm cho năm thứ hai và năm thứ ba.

Các trái phiếu khác có thời hạn ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 8,80%/năm đến 22,00%/năm, lãi trả định kỳ hoặc cuối kỳ, tùy theo loại trái phiếu.

13.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.689		11.689	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	0,118	10.894	0,118
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	795	0,002
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	4.335		9.023	
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.680	0,02	1.680	0,02
Tổng Công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	0,004	800	0,004
Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam	1.855	0,013	1.855	0,013
Đầu tư vào các TCKT khác			4.688	
	16.024		20.712	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC G OÀ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.915.073	1.897.427	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	915.073	897.427	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.846.560	4.846.560	1.610.840	1.610.840
Kỳ phiếu NH TMCP Đông Nam Á	1.300.000	1.300.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi NH TMCP An bình	624.840	624.840	624.840	624.840
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	-	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đề nhất	-	-	200.000	200.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín	-	-	286.000	286.000
Giấy tờ có giá do các TCTD phát hành	2.921.720	2.921.720	986.000	986.000
	6.761.633	6.743.987	2.610.840	2.610.840

Trái phiếu Chính phủ bằng VND có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng, mua trên thị trường mở theo giá chiết khấu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các tín phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á phát hành có kỳ hạn chín (09) tháng, lãi suất 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An bình phát hành bằng USD có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 3,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Giấy tờ có giá do các TCTD phát hành bằng VND có kỳ hạn từ một (01) tháng đến ba mươi sáu (36) tháng, lãi suất từ 10,50% đến 12,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – PHÉP SỬ DỤNG GIA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giả định sau trong kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn đầu tư vào các TCTD khác	11.689	6.439
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	6.092
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	347
Chứng khoán vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế	4.335	3.006
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.680	1.034
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	510
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.855	1.462
	16.024	9.445

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	20.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	334.289	334.289
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(19.520)	(976)
	334.769	353.313

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

		30/06/2012		31/12/2011	
Lĩnh vực hoạt động	Gía gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Gía gốc triệu đồng	%sở hữu của Ngân hàng	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	Tài chính ngân hàng	20.000	100,00	20.000	100,00
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-	-	-	-
		20.000		20.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<u>Tổng tài sản</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng công nợ</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng doanh thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng chi phí(*)</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	2.104.708	2.067.232	158.725	153.140	8.906

(*): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 5 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của công ty là thu hồi xử lý công nợ, thẩm định tài sản, mua bán nợ, tư vấn giám sát quản lý dự án, cho thuê văn phòng, cung cấp các dịch vụ liên quan đến bất động sản và kinh doanh bất động sản.

14.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2012			31/12/2011		
	<u>Giá gốc</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>% sở hữu của</u> <u>Ngân</u> <u>hàng</u>	<u>Giá gốc</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>% sở hữu của</u> <u>Ngân</u> <u>hàng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	12.000	12.000	17,23	12.000	12.000	8,00
Công ty CP QL Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	8,67	5.200	5.200	10,40
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82.180	82.180	8,22	82.180	82.190	8,22
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	3,43	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP BH SHB - Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB - Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	9,43	8.000	8.000	9,43
Công ty CP Bất động sản An Thành	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	2.500	2.500	5,00
Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu						
Công nghiệp SHB	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
Công ty CP ĐT & PT Hồng Việt	7.500	7.500	5,00	7.500	7.500	5,00
	<u>334.289</u>	<u>334.289</u>		<u>334.289</u>	<u>334.289</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		<u>(19.520)</u>			<u>(976)</u>	
		<u>314.769</u>			<u>333.313</u>	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – FÊN G 3 CẢ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>trệu đồng</i>	<i>trệu đồng</i>	<i>trệu đồng</i>	<i>trệu đồng</i>	<i>trệu đồng</i>	<i>trệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Mua trong kỳ	148	16.246	9.385	3.785	21	29.585
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	5.901	-	5.901
Tăng khác	-	-	76	-	-	76
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(498)	(155)	-	(653)
Giảm khác	-	(9)	-	-	-	(9)
Số dư cuối kỳ	49.318	70.865	89.339	70.080	6.480	286.082
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Khấu hao trong kỳ	1.510	6.443	4.907	6.221	741	19.822
Tăng khác	-	-	-	575	-	575
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(238)	(146)	-	(384)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.993	25.338	28.274	34.976	3.684	104.265
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	37.325	45.527	61.065	35.104	2.796	181.817

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – FUNDING DATA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương truyền vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	63.354	39.033	4.398	175.271
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.674	2.061	49.296
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.516	7.974	15.787	16.782	1.678	49.737
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.018	11.692	1.265	34.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.130	12.866	47.567	22.251	2.720	125.534
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – P H É N G G I A N I Ê N Đ O (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Mua trong kỳ	-	5.207	-	5.207
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	-	3.598	-	3.598
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.030.651	62.220	21.983	2.114.854
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631	14.064	4.250	18.945
Khấu hao trong kỳ	78	3.431	745	4.254
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	-	448	-	448
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	709	17.846	4.995	23.550
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.029.942	44.374	16.988	2.091.304

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP THÀNH GIẢ NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>(trệu đồng)</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.377	5.988	20.000	1.406.365
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	650.274	43.046	-	693.320
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	631	14.064	4.250	18.945
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.904	2.696	16.999	1.399.599
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị sau tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Ủy thác bằng tiền	1.977.990	1.952.070
Ủy thác cho vay	46.319	46.319
	2.024.309	1.998.389

Các khoản ủy thác bằng tiền tại các tổ chức kinh tế là các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư tuy nhiên tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, đơn vị nhận ủy thác chưa thực hiện đầu tư. Các khoản ủy thác này có lãi suất từ 13,75%/năm đến 23,00%/năm và kỳ hạn từ mười hai (12) tháng đến ba mươi sáu (36) tháng.

Khoản ủy thác cho vay là khoản ủy thác với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư ủy thác cho vay đầu tư triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.319	-	347	347
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	46.319	-	347	347

16.4 Tài sản Có khác

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	4.240	4.243
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	22.159	15.122
Lãi trả trước chờ phân bổ	47.954	88.145
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	113.156	35.544
	188.644	144.189

Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có khác theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHỤ LỤC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Vay NHNN	800.000	2.184.954
Vay theo hồ sơ tín dụng	800.000	700.000
Vay chiết khấu, tài chiết khấu, các giấy tờ có giá	-	1.109.506
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	375.448
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	800.000	2.184.954

Vay theo hồ sơ tín dụng là khoản vay được cầm cố bằng hồ sơ tín dụng của Ngân hàng với mục đích bù đắp thiếu hụt nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thời hạn sáu (06) tháng và lãi suất 14,00%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	23.558.009	15.909.083
Vay các TCTD khác	-	-
	23.558.009	15.909.083

Chi tiết các khoản tiền, vàng của các tổ chức tín dụng khác gửi tại Ngân hàng vào thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.275.030	3.073.463
Bằng VNĐ	2.274.079	3.073.432
Bằng vàng và ngoại tệ	951	31
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.282.979	12.835.620
Bằng VNĐ	19.711.524	11.752.564
Bằng vàng và ngoại tệ	1.571.455	1.083.056
	23.558.009	15.909.083

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.475.684	4.295.135
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.415.466	3.626.682
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.916	7.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.056.301	660.988
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	1
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.160.548	30.363.221
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.691.237	11.134.419
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	23.034.087	17.234.984
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	96.594	272.868
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.338.630	1.720.950
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7	7
Tiền ký quỹ	105.764	156.284
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	60.327	102.677
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	45.437	53.607
	44.742.003	34.814.647
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất bình quân %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,48
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00	2,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,14	0,18
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11,47	13,39
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	10,87	13,97
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,21	3,00

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	15.270.509	14.443.702
DN quốc doanh	5.876.958	5.558.756
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	9.027.579	8.538.789
DN có vốn đầu tư nước ngoài	365.972	346.157
Tiền gửi của cá nhân	28.528.230	20.289.700
Tiền gửi của các đối tượng khác	943.264	81.245
	44.742.003	34.814.647

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÂN NĂM ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	286.036	225.463
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	923	923
	286.959	226.386

20.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/06/2012		kỳ hạn	31/12/2011	
		triệu đồng	lãi suất %/năm		triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VND từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	59.564	13,20	trên 30 tháng	59.780	13,92
Vay trung hạn bằng VND từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	170.010	13,20	trên 18 tháng	139.133	13,92
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	56.462	11,16	trên 30 tháng	26.550	7,50
		286.036			225.463	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 13,20%/năm (năm 2011 là 13,92%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 11,16%/năm. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÂN NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (continued)

20.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/6/2012			31/12/2011		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	923	0,75	20 năm	923	0,75
		<u>923</u>			<u>923</u>	

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

21.1 Thuyết minh giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Kỳ phiếu	4.240.695	11.205.240
Dưới 12 tháng	4.240.695	11.205.240
Trái phiếu	-	-
Giấy tờ có giá khác	-	-
	<u>4.240.695</u>	<u>11.205.240</u>

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng và có lãi suất dao động từ 12,00% tới 14,00% đối với VNĐ và 2,00% đến 4,20% đối với ngoại tệ.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	921.947	523.636
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.1)	783.247	267.839
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 12.2)	25.235	26.315
	<u>1.730.429</u>	<u>817.790</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ VÀ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	36.963	22.886
Các khoản phải trả công nhân viên	270	159
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.122	1.242
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.800	15.239
Các khoản phải trả nội bộ khác	6.771	6.246
Các khoản phải trả bên ngoài	746.284	244.953
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.013	6.033
Thuế GTGT	490	718
Thuế TNDN	77.231	95.634
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	11.683	4.994
Các khoản chờ thanh toán	129.663	92.253
Chuyển tiền phải trả	7.640	34.213
Phi bảo lãnh trả trước	14.944	11.108
Các khoản trung gian thanh toán (*)	498.620	-
	783.247	267.839

(*) Bao gồm 553.667 triệu VNĐ phải trả cho Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam do thanh toán kỳ phiếu đến hạn qua CITAD và một số khoản phải thu đối với các tổ chức tín dụng khác trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	718	7.943	(8.171)	490
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	95.634	151.894	(170.297)	77.231
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.866	31.016	(24.650)	9.232
	99.218	190.853	(203.118)	86.953

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ GIÁN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Riêng đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 08 tháng 01 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2012, do chi nhánh Campuchia mới đi vào hoạt động, chưa phát sinh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Campuchia được xác định bằng số thuế phải nộp tối thiểu, tương đương 1,00% doanh thu có bao gồm thuế giá trị gia tăng của chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GỬI CỦA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các báo cáo sau tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	592.002	969.054
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.212)	(34.686)
- Thu nhập từ CK lần đầu do KNO bạc NN phát hành	-	-
<i>Cộng</i>		
- Lỗ của chi nhánh Campuchia	16.440	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	607.230	934.368
Chi phí thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng theo thuế suất 25%	151.808	233.592
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia theo thuế suất 1% doanh thu	86	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh do Ngân hàng điều chỉnh thu nhập	-	-
Thuế TNDN trong kỳ	151.894	233.592
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	95.634	117.747
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(170.297)	(255.705)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN kỳ trước theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	77.231	95.634

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/ICID

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.815.795	98.000	(5.260)	13	175.503	91.817	-	628.826	5.804.694
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	440.108	440.108
Lợi nhuận tang trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	15.309	15.309
Kết chuyển lợi nhuận năm trước từ công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	(16.101)	2.695	(13.406)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(21.502)	(21.502)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(625.408)	(625.408)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.815.795	98.000	(5.260)	13	175.503	91.817	(16.101)	440.108	5.599.875

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/6/2012			31/12/2011		
	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP
		phổ thông	ưu đãi		phổ thông	ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.815.795	4.815.795	-	4.815.795	4.815.795	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	98.000	98.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	4.908.535	4.908.535	-	4.908.535	4.908.535	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	481.827.640	481.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	481.579.547	481.579.547
Cổ phiếu phổ thông	481.579.547	481.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	481.083.361	481.083.361
Cổ phiếu phổ thông	481.083.361	481.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do Ngân hàng tự quyết định.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ này và sẽ thực hiện trích lập quỹ dự trữ dựa vào số liệu của cả năm tài chính theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Saigon – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH SƠ ĐỀ SỬ DỤNG GIÁ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CỔ TỨC

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 5 tháng 5 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện trả cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 13% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm 2011, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 theo tỷ lệ 8% mệnh giá. Trong tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cổ tức 5% mệnh giá còn lại cho cổ đông. Chi tiết giá trị cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ cho năm trước	240.542	227.016
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	240.542	227.016
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã tạm ứng cho năm nay	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	384.867
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Tổng số cổ tức Ngân hàng phải thanh toán cho năm trước là 240.542 triệu đồng tuy nhiên, trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng số cổ tức Ngân hàng thực chi trả cho các cổ đông là 187.502 triệu đồng, phần chênh lệch còn lại đang được Ngân hàng ghi nhận là khoản chờ thanh toán trên khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác".

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.173.633	524.174
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.649.860	2.164.083
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	761.807	639.862
Thu khác từ hoạt động tín dụng	289.876	150.886
	4.875.176	3.479.005

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.309.618	2.443.878
Trả lãi tiền vay	147.029	46.181
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	437.635	174.453
Chi phí hoạt động tín dụng khác	431	1.254
	3.894.713	2.665.766

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ VÀ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	104.117	42.341
Hoạt động thanh toán	21.223	9.764
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	34.175	30.415
Dịch vụ đại lý	348	8
Dịch vụ khác	48.371	2.154
Chi phí hoạt động dịch vụ	(16.362)	(11.552)
Hoạt động thanh toán	(5.123)	(4.130)
Hoạt động ngân quỹ	(2.307)	(1.929)
Dịch vụ khác	(8.932)	(5.493)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	87.755	30.789

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	45.321	57.159
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	25.908	39.936
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19.413	17.223
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(12.887)	(20.955)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.829)	(13.352)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.058)	(7.603)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.434	36.204

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.008)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(933)	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sa Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – BÌNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.586	40
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.618)	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(389)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	968	(349)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	968	(349)

32. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Thu về hoạt động kinh doanh khác	88.404	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	108.530	4.458
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(20.126)	(183)
	88.404	4.275

33. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.212	5.951
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	195	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	131	162
- từ góp vốn, đầu tư cá nhân	886	5.789
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	15.000
	1.212	20.951

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.782	8.827
Chi phí cho nhân viên	224.173	225.658
lương cho kỳ hiện hành	192.044	202.075
Các khoản chi đóng góp theo lương	16.785	12.440
Chi trợ cấp	3.691	2.350
Chi ăn ca	11.653	8.787
Chi công tác xã hội	-	6
Chi về tài sản	84.229	60.154
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	25.099	15.506
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	227.411	172.343
Trong đó:		
- Công tác phí	9.484	4.022
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	59	175
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.181	9.796
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	18.545	-
Chi dự phòng rủi ro khác	427	-
Chi phí hoạt động khác		50
	578.748	476.828

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây

	30/06/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	340.685	425.104
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	840.928	35.112
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.773.594	3.158.245
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	12.547.515	10.108.878
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.794.072	6.286.000
	18.296.794	20.013.339

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – FENG SỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012</i>	<i>Thực tế phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011</i>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.680	2.129
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	192.044	202.075
2. Thu nhập khác	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	192.044	202.075
4. Tiền lương bình quân/tháng	11,94	15,82
5. Thu nhập bình quân/tháng (*)	11,94	15,82

(*): Thu nhập bình quân/tháng không bao gồm tiền ăn ca và các khoản thưởng cho năm trước.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>30/6/2012</i>	<i>31/12/2011</i>	<i>30/6/2012</i>	<i>31/12/2011</i>
Bất động sản	28.222.375	26.876.565	28.222.375	26.876.565
Động sản	18.559.686	18.779.778	18.559.686	18.779.778
Chứng từ có giá	3.886.346	3.132.018	3.886.346	3.132.018
Tài sản khác	15.913.819	13.077.087	15.913.819	13.077.087
	66.582.226	61.865.448	66.582.226	61.865.448

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẬP HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/6/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	3.149.875	2.587.953
Thư tín dụng trả ngay	285.833	338.341
Thư tín dụng trả chậm	87.256	199.887
Cam kết bảo lãnh khác	13.905	82.625
	3.536.869	3.208.806

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tin (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d)

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	20.976
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	205.318
Thu cổ tức từ công ty liên quan	135
Thu từ dịch vụ tư vấn pháp lý và tài chính	42.751

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – BẢNG SƠ ĐỒ NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giá trị đơn vị tính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>Phải trả triệu đồng</u>
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	148.750	-
Cho vay	646.229	-
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	75	-
Ủy thác đầu tư	1.897.989	-
Đầu tư vào các bên liên quan	334.289	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	700.000	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	662.610	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1.388.386
Tiền gửi có kỳ hạn	-	511.058
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.101.883
Phải trả lãi tiền gửi	-	37.502

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị: triệu đồng				
	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Trong nước	30.483.918	68.068.798	3.528.527	1.376.776	9.893.867
Nước ngoài	238.689	231.214	8.342	-	-
	<u>30.722.607</u>	<u>68.300.012</u>	<u>3.536.869</u>	<u>1.376.776</u>	<u>9.893.867</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – PHÉNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho g a đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – BẢNG GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông lệ 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinsashin) và các khoản lãi phải thu liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giả định sau tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CẠO TẠI CHỖ KIỂM GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a7CTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THI TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:						
	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do đình tại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian			
			Từ 1 - 3 tháng		Từ 6 - 12 tháng	
			Đến 1 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản						
Hiện vật, vàng bạc, đá quý	-	340.685	-	-	-	340.685
Hiện giữ tại NHNN	-	840.928	-	-	-	840.928
Hiện giữ tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.773.594	13.830.174	3.595.700	385.000	30.119.535
(Chung khoán kinh doanh (*))	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác:	-	4.949	-	-	-	4.949
Cho vay khách hàng (*)	1.780.943	-	2.228.048	4.715.064	3.893.769	10.945.671
Chứng khoán đầu tư (*)	-	16.024	1.991.878	1.625.004	2.098.662	2.352.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	354.289	-	-	-	354.289
Lãi sản có định và bất động sản đầu tư	-	2.273.121	-	-	-	2.273.121
Tài sản Có khác (*)	-	4.788.597	80.000	1.086.283	495.320	6.812.905
Tổng tài sản	1.780.943	11.392.187	18.130.100	8.821.521	13.787.751	81.352.886
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.707.354)	(2.342.931)	(6.900.000)	(24.358.009)
Tiền gửi của khách hàng	-	(4.581.456)	(18.518.731)	(15.392.995)	(1.932.200)	(44.742.003)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, vự khác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(705)	(25.571)	(46.326)	(286.959)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(454.176)	(1.233.121)	(1.300.008)	(4.240.695)
Các khoản nợ khác	-	(1.705.197)	-	-	-	(1.705.197)
Tổng nợ phải trả	-	(6.286.653)	(32.680.966)	(18.990.021)	(10.178.534)	(75.332.863)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.780.943	5.105.534	(14.550.866)	(10.168.500)	3.609.217	6.030.023
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.780.943	5.105.534	(14.550.866)	(10.168.500)	3.609.217	6.030.023

(7): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG QUÂN NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho các số liệu sau tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 6 năm 2012 như sau:

<u>Tăng/giảm điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến</u>	
	<u>Lợi nhuận trước thuế</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Vốn chủ sở hữu</u> <u>triệu đồng</u>
+100	(91.687)	(68.765)
-100	91.687	68.765

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau.

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng	
					Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	22.574	80.554	14.969		118.097
Tiền gửi tại NHNN	-	10.221	-		10.221
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	223.739	2.605.874	30.647		2.860.260
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-		-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	228.554	-		228.554
Cho vay khách hàng (*)	115.986	4.491.999	-		4.607.985
Chứng khoán đầu tư (*)	-	624.840	-		624.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-		-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	68.929	-		68.929
Các tài sản Có khác (*)	7	-	0		7
Tổng tài sản	362.306	8.110.971	45.616		8.518.893
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(132.240)	(1.440.165)	-		(1.572.405)
Tiền gửi của khách hàng	(219.981)	(3.283.748)	(33.235)		(3.536.964)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-		-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(923)	-		(923)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.286.956)	-		(2.286.956)
Các khoản nợ khác	(1.664)	(778.985)	(178)		(780.827)
Vốn và các quỹ	-	16.486	-		16.486
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(353.885)	(7.774.291)	(33.413)		(8.161.589)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.421	336.680	12.203		357.304
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	20.828	-		20.828
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	8.421	357.508	12.203		378.132

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	1	3.575	2.681
EUR	1	84	63
Các ngoại tệ khác	1	122	92
USD	-1	(3.575)	(2.681)
EUR	-1	(84)	(63)
Các ngoại tệ khác	-1	(122)	(92)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH – RÈNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho g a đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo):

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn		Đơn vị: triệu đồng		
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng					
Tài sản								
Liên kết, vàng bạc, đá quý	-	-	340.685	-	-	-	-	340.685
Liên kết tại NHNN	-	-	840.928	-	-	-	-	840.928
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.603.768	2.165.067	10.895.700	385.000	70.000	30.119.535
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.949	-	-	-	-	4.949
Cho vay khách hàng (*)	417.467	1.363.617	3.508.060	3.853.265	11.309.174	6.956.128	3.314.806	30.727.607
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.007.902	1.625.004	3.858.158	2.352.803	50.000	9.893.867
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	354.289	354.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.022.767	77	1.011	103.670	145.596	2.273.121
Tài sản Cố khác (*)	-	-	2.741.838	331.308	1.704.537	1.988.889	45.333	6.812.905
Tổng tài sản	417.467	1.363.617	28.070.897	7.974.721	27.768.580	11.786.490	3.981.114	81.362.886
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.707.352)	(2.342.932)	(8.307.725)	-	-	(24.358.009)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(23.100.187)	(15.392.995)	(5.977.941)	(270.880)	-	(44.742.003)
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(705)	(705)	(71.897)	(202.280)	(11.372)	(286.959)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(454.176)	(1.263.390)	(2.533.129)	-	-	(4.240.695)
Các khoản nợ khác	-	-	(1.705.197)	-	-	-	-	(1.705.197)
Tổng nợ phải trả	-	-	(38.967.617)	(18.990.022)	(16.890.692)	(473.160)	(11.372)	(75.332.863)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	417.467	1.363.617	(10.896.720)	(11.015.301)	10.877.888	11.313.330	3.969.742	6.030.023

(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho ga đcan sau tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, liên gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RÈNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THỐNG TỰ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	340.685	-	-	-	-	340.685
Tiền gửi tại NHNN	840.928	-	-	-	-	840.928
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	2.773.594	27.345.941	-	-	-	30.119.535
Chứng khoán kinh doanh	4.949	-	-	-	-	4.949
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	30.722.607	-	-	30.722.607
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.504.169	-	3.504.169
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.743.987	-	-	-	6.743.987
Tài sản tài chính khác	-	2.024.309	-	-	-	2.024.309
	3.960.156	36.114.237	30.722.607	3.504.169	-	74.301.169
						76.194.393

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	800.000	828.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	23.558.009	23.799.657
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	44.742.003	45.325.251
Cống cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	286.959	286.965
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.240.695	4.305.818
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	73.627.666	74.546.624

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30 tháng 06 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tin phiếu Kho bạc Nhà nước			-	-
Trái phiếu Chính phủ	1.950.000	-	1.950.000	1.484.954
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000	293.700	430.000	200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành			600.000	300.000
Các khoản cho vay			-	-
Các tài sản khác			-	-
	2.250.000	293.700	2.980.000	1.984.954

46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2012	31/12/2011
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	187.067	203.692
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	27.940	23.158
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	132.978	164.897
- đến hạn sau 5 năm	26.149	15.637

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

47.1 Thành lập Chi nhánh Ngân hàng tại Lào

Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Trung ương Lào cấp Giấy phép số 27/NHNN vào ngày 27 tháng 6 năm 2012 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 530/BKHĐT-ĐTRNN vào ngày 14 tháng 5 năm 2012 cho phép Ngân hàng mở chi nhánh tại Lào. Chi nhánh đã được khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 8 năm 2012.

49.2 Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB")

Ngày 29 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội đã thông qua việc sáp nhập với Ngân hàng. Ngày 05 tháng 5 năm 2012, các cổ đông của Ngân hàng cũng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Công văn số 3651/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo Đề án sáp nhập của hai ngân hàng. Tiếp theo, ngày 07 tháng 8 năm 2012, theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội sẽ được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2012. Theo đó, Giấy phép hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 00020/NH-GP ngày 06 tháng 6 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội và Quyết định số 104/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cấp Giấy phép hoạt động cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội sẽ hết hiệu lực và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trách nhiệm tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2012.

Đồng thời, ngày 18 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 27/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc Ngân hàng chào bán 405.000.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá là 4.050.000 triệu đồng để hoán đổi cổ phiếu của các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội và phân bổ cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội nhằm đảm bảo các tỷ lệ hoán đổi 1 cổ phần của Ngân hàng đổi ngang bằng 1,21 cổ phần của ngân hàng sau sáp nhập, và 1 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội sẽ được hoán đổi ngang bằng 0,75 cổ phần của Ngân hàng sau sáp nhập.

Hiện nay, Ngân hàng đang tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc sáp nhập hai ngân hàng vào ngày 28 tháng 8 năm 2012.

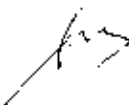
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

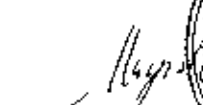
	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	26.448	27.527
GBP	32.819	33.018
CHF	22.037	22.639
JPY	262	276
SGD	16.525	16.381
AUD	21.404	21.692
HKD	2.698	2.736
CAO	20.559	20.783

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

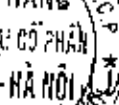
Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:





Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 08 năm 2012